

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

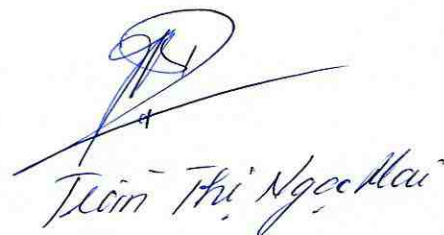
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26.970.339.678	27.532.656.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.379.732.987	3.149.316.513
1. Tiền	111	V.01	3.379.732.987	3.149.316.513
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.224.198.545	18.741.997.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.946.406.770	14.304.960.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317.251.652	180.940.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		4.960.540.123	4.256.097.490
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.296.042.204	5.641.342.845
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.296.042.204	5.641.342.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.365.942	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.365.942	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33.416.188.603	34.258.931.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		759.640.000	1.088.020.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		759.640.000	1.088.020.000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		24.404.604.186	24.672.903.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.404.604.186	24.672.903.410
- Nguyên giá	222		53.125.573.242	51.457.200.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-28.720.969.056	-26.784.297.336
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.436.495.600	6.171.860.786
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.436.495.600	6.171.860.786
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			1.670.295.754
1. Đầu tư vào công ty con	251			3.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			-1.829.704.246
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		815.448.817	655.851.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	815.448.817	655.851.594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		60.386.528.281	61.791.588.528
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.643.560.825	33.938.511.557
I. Nợ ngắn hạn	310		20.566.932.540	22.960.899.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.658.666.934	8.405.966.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.432.366.348	1.003.944.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.013.751.075	1.660.046.095
4. Phải trả người lao động	314		259.150.925	244.244.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.409.843.241	4.742.902.767
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.790.508.482	6.860.640.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.645.535	43.155.477
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11.076.628.285	10.977.611.878
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		65.662.000	95.962.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	11.010.966.285	10.881.649.878
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		28.742.967.456	27.853.076.971
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	28.742.967.456	27.853.076.971

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.296.320.000	21.996.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.296.320.000	21.996.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-50.000.000	-50.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			2.120.763.559
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.782.788.852	3.071.484.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-784.889.164	-4.058.712.802
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.567.678.016	7.130.197.610
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		60.386.528.281	61.791.588.528

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay (30/06/2015)	Năm trước (30/06/2014)	Năm nay (30/06/2015)	Năm trước (30/06/2014)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41.790.389.590	34.542.866.463	77.792.289.333	64.968.246.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		41.790.389.590	34.542.866.463	77.792.289.333	64.968.246.401
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.130.790.929	30.719.002.734	70.928.838.291	58.604.292.639
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.659.598.661	3.823.863.729	6.863.451.042	6.363.953.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	33.443.333	48.217.925	68.359.535	99.214.412
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	328.036.706	413.775.685	656.663.120	831.413.980
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		328.036.706	365.808.888	656.663.120	664.894.600
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	-
9. Chi phí quản lý	26		1.633.216.128	1.385.395.605	3.074.750.503	2.673.059.556
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		2.731.789.160	2.072.910.364	3.200.396.954	2.958.694.638
11. Thu nhập khác	31		123.020.908	203.450.935	378.945.363	358.483.593
12. Chi phí khác	32		1.875.000	8.155.308	11.664.301	15.317.511
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		121.145.908	195.295.627	367.281.062	343.166.082
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.852.935.068	2.268.205.991	3.567.678.016	3.301.860.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	627.645.715	688.034.599	784.889.164	1.011.438.614
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.225.289.353	1.580.171.392	2.782.788.852	2.290.422.106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.011,63	718,36	1.265,08	1.041,24
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hữu Cảnh



Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
			30/06/2015	30/06/2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89.157.877.818	69.842.927.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(10.680.502.812)	(61.118.472.514)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.271.430.763)	(3.146.002.018)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.527.671.103)	(664.894.600)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.610.758.077)	(1.258.367.316)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.246.569.262	3.386.014.648
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.978.040.925)	(5.758.274.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.336.043.400	1.282.930.924
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(777.199.316)	(2.092.855.801)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		328.380.000	101.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.265.835	36.219.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(438.553.481)	(1.965.636.389)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các			-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	15.355.508.340
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.870.683.593)	(16.383.565.373)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.796.389.852)	(2.625.500.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.667.073.445)	(3.653.557.433)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		230.416.474	(4.336.262.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.149.316.513	5.137.274.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.379.732.987	801.012.050

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Hữu Cảnh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hữu Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu tư nhân (100% Vốn Cổ Đông)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh điện Nông thôn, Xây lắp điện, nước, Xây dựng cơ bản hạ tầng,
 - Kinh doanh phát triển nhà đô thị và Xuất, Nhập khẩu vật tư, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành CN, Năng lượng,
 - Xây dựng, giao thông.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm T.Chính có ảnh hưởng đến báo cáo T.Chính:
 - Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên danh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: XNXD điện nước & XN xây lắp điện.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Chế độ kế toán áp dụng: (Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam, Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Thông qua Ngân hàng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của DN được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a/ Chứng khoán kinh doanh
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c/ Các khoản cho vay;
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Căn cứ vào số liệu kiểm kê cuối kỳ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá mua + Chi phí + lắp đặt
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê TC): Áp dụng phương pháp KH đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VNĐ

	QUÍ 2		ĐẦU NĂM		
01 - Tiền:					
- Tiền mặt		103.706.696		14.435.243	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.276.026.291		3.134.881.270	
- Tiền đang chuyển					
Cộng:		3.379.732.987		3.149.316.513	
		QUÍ 2		ĐẦU NĂM	
02 - Các khoản ĐT tài chính :		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu					
+ Về số lượng					

b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết từng	-	-	-	3.500.000.000
- Đầu tư vào công ty con				3.500.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
Cộng:	-	-	-	3.500.000.000

			QUÍ 2	ĐẦU NĂM
03 - Phải thu của khách hàng				
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn			11.946.406.770	14.304.960.136
- Chi tiết phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu của khách hàng			11.946.406.770	14.304.960.136
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng:			11.946.406.770	14.304.960.136

04 - Phải thu khác:				
a/ Ngắn hạn			4.960.540.123	4.256.097.490
- Phải thu cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác			4.960.540.123	4.256.097.490
b/ Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			759.640.000	1.088.020.000
Cộng:			5.720.180.123	5.344.117.490

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu):			-	-
- Ký cược, ký quỹ				
a/ Tiền;				
b/ Hàng tồn kho;				
c/ TSCĐ;				
c/ Tài sản khác.				

06 - Nợ xấu:				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng				
khó có khả năng thu hồi; (trong đó: chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá				
hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm 10% trở lên tổng số nợ quá hạn				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi chậm trả... phát sinh từ các khoản				
nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

07 - Hàng tồn kho:			
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang		5.121.059.240	4.459.767.027
- Thành phẩm			
- Hàng hoá		1.174.982.964	1.181.575.818
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng X.Lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng :		6.296.042.204	5.641.342.845
08 - Tài sản dở dang dài hạn:			
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SX, KD thông thường)			
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		7.436.495.600	6.171.860.786
- Mua sắm;			
- XD CB;			
- Sửa chữa.			
Cộng:		7.436.495.600	6.171.860.786

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
Nguyên giá					-
Số dư tại 31/03/2015	1.059.443.189	48.168.710.217	2.058.795.090	170.252.250	51.457.200.746
- Mua trong năm (Tăng giá trị cải tạo lưới điện)		1.463.541.843			1.463.541.843
- Đầu tư XD CB hoàn thành	204.830.653				204.830.653
+ Tăng khác	204.830.653	1.463.541.843	-	-	1.668.372.496
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán (Giảm trong kỳ)					-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	1.264.273.842	49.632.252.060	2.058.795.090	170.252.250	53.125.573.242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 31/03/2015	838.844.614	25.922.329.325	820.325.772	170.252.250	27.751.751.961
- Khấu hao trong năm	18.640.416	890.247.915	60.328.764		969.217.095
+ Tăng khác	18.640.416	890.247.915	60.328.764	-	969.217.095
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán (Giảm trong kỳ)					-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	857.485.030	26.812.577.240	880.654.536	170.252.250	28.720.969.056
Giá trị còn lại					
Số dư tại 31/03/2015	220.598.575	22.246.380.892	1.238.469.318	-	23.705.448.785

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN B. SÁNG CHẾ	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TS CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						

Số dư cuối năm						
G.trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* *Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm*

* *Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm*

* *Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản*

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI NĂM
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước :			
a) Ngắn hạn		-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ dụng cụ xuất dùng:			

b) Dài hạn		815.448.817	655.851.594
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi mua bảo hiểm			
- Các khoản chi khác (<i>Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn</i>)		815.448.817	655.851.594
Cộng:		815.448.817	655.851.594
14 - Tài sản khác:			
a) Ngắn hạn (<i>Chi tiết cho từng khoản mục</i>)			
-			
b) Dài hạn (<i>Chi tiết cho từng khoản mục</i>)			
-			
Cộng:		-	-
15 - Vay và nợ thuê tài chính:			
a) Vay ngắn hạn		5.055.000.000	3.055.000.000
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)		4.000.000.000	3.000.000.000
- Vay ngắn hạn (Cá nhân)		1.055.000.000	55.000.000
b) Vay dài hạn (<i>Chi tiết theo kỳ hạn</i>)		5.042.201.991	5.042.201.991
- Vay Ngân hàng (NH TMCP Đ.Tư & PT V.Nam CN Hải Phòng)		1.056.786.000	1.056.786.000
- Vay Ngân hàng (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CH Hải Phòng)		3.354.390.991	3.354.390.991
- Vay Ngân hàng (NH Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng)		631.025.000	631.025.000
c) Nợ dài hạn (<i>Chi tiết theo kỳ hạn</i>)		913.764.294	2.784.447.887
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)		476.500.000	1.894.347.887
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng)		305.189.294	714.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng)		132.075.000	176.100.000
Cộng:		11.010.966.285	10.881.649.878

c) Các khoản nợ thuê tài chính:

THỜI GIAN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	QUÍ 2		ĐẦU NĂM	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng:			-	-

16 - Phải trả người bán:

	QUÍ 2		ĐẦU NĂM	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.658.666.934	-	8.405.966.095	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.658.666.934		8.405.966.095	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
(Chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng:	9.658.666.934	-	8.405.966.095	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng:	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết cho từng đối tượng)				

	Quý 2	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
17 - Thuế các khoản phải nộp Nhà nước:				
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
-				
- Các khoản khác phải nộp Nhà nước	1.013.751.075			1.660.046.095
Cộng:	1.013.751.075	-	-	1.660.046.095
a) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
-				
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	173.003.895			
Cộng:	173.003.895	-	-	-

	QUÍ 2	ĐẦU NĂM
18 - Chi phí phải trả:		
a) Ngắn hạn	3.409.843.241	4.742.902.767
- Trích trước chi phí tiền lương trong TG nghỉ phép (Thù lao HĐQT & BKS + BC kiểm toán)	35.000.000	
- Chi phí trong thời gian ngừng KD (Trích trước T. lương + Phạt nộp chậm thuế)	464.300.000	768.500.000
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, TP, BĐS đã bán; (Trích trước G.Vốn CTXD &)	2.910.543.241	3.955.676.036
- Các khoản trích trước khác		18.726.731
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (Chi tiết từng khoản)		
Cộng:	3.409.843.241	4.742.902.767

19 - Phải trả khác :		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Phải trả cho liên danh)	80.000.000	80.000.000
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	97.354.400	
- Bảo hiểm y tế	18.849.800	
	7.122.200	

- Phải trả về cổ phần hóa (Phải trả lãi vay NHĐT & PT VN - CN Hải Phòng)	48.227.758	48.227.758
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (C.Ty TNHH Cấp điện HP cũ)		3.173.783.167
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.538.587.724	3.558.629.619
Cộng:	3.790.508.482	6.860.640.544
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
C) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20 - Doanh thu chưa thực hiện :		
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	65.662.000	95.962.000
- Doanh thu nhận trước	65.662.000	95.962.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Cộng:	65.662.000	95.962.000

21 - Trái phiếu phát hành :						
	Quý 2			Đầu năm		
	Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường (Chi tiết cho từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng:						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên có liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)						
Cộng:						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành CP trong kỳ; Số lượng CP phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu):

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả::

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	QUÍ 2	ĐẦU NĂM
23 - Dự phòng phải trả:		
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)	-	-
-		
-		
Cộng:	-	-

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	QUÍ 2	ĐẦU NĂM
a/ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả.			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25 - Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
CHỈ TIÊU	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	QUYỀN CHỌN CHUYỂN ĐỔI TRÁI PHIẾU	VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU	LNST THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI VÀ CÁC QUỸ	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
SD đầu 31/12/14	21.996.970.000	(50.000.000)		3.071.484.808		25.018.454.808
- Tăng vốn trong kỳ trước						-
- Lãi trong kỳ trước				1.351.957.316		1.351.957.316
- Tăng khác				2.867.617.224		2.867.617.224
- Giảm vốn trong kỳ trước				3.071.484.808		3.071.484.808
- Lỗ trong kỳ trước				637.214.368		637.214.368
- Giảm khác						-
SD cuối 31/03/15	21.996.970.000	(50.000.000)	-	3.582.360.172	-	25.529.330.172
- Tăng vốn Tr. kỳ này	3.299.350.000					3.299.350.000
- Lãi trong kỳ này				3.235.553.527		3.235.553.527
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này				382.618.459		382.618.459
- Giảm khác				3.652.506.388		3.652.506.388
SD cuối 30/06/15	25.296.320.000	(50.000.000)	-	2.782.788.852		28.029.108.852
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
- Vốn góp của Nhà nước						12.622.500.000
- Vốn góp của các đối tác khác (100% vốn của các cổ đông)					25.296.320.000	9.374.470.000
-						
Cộng:					25.296.320.000	21.996.970.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					25.296.320.000	21.996.970.000
+ Vốn góp đầu năm					25.296.320.000	21.996.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm						
+ Vốn góp giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối năm						
- Cổ tức lợi nhuận đã chia						4.839.333.400
d/ Cổ phiếu						
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					2.529.632	2.199.697
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					2.529.632	2.199.697
+ Cổ phiếu phổ thông					2.529.632	2.199.697
+ Cổ phiếu ưu đãi						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại					-	-
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi						
- Số lượng cổ phiếu mua lại					2.529.632	2.199.697

+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
d/ Cổ tức		-	-
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		716.504.139	2.877.777.640
- Quỹ đầu tư phát triển			2.120.763.559
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		716.504.139	757.014.081

g/ Thu nhập và CF, lãi hoặc lỗ được ghi nhận T.Tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo QĐ của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	QUÍ 2	ĐẦU NĂM
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)		
27- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí:	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm ;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounec, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (Theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD:

	NĂM NAY (2015)	NĂM TRƯỚC (2014)
	QUÍ 2	QUI 2
1 - Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	41.790.389.590	34.542.866.463
a) Doanh thu		

- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD Điện NT</i>)	41.009.480.499	33.724.684.645
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	780.909.091	818.181.818
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Chi tiết từng đối tượng</i>)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>KD Điện NT</i>)	36.400.548.454	29.929.457.280
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (<i>Giá vốn của HĐ xây dựng & xây lắp</i>)	730.242.475	789.545.454
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng:	37.130.790.929	30.719.002.734
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.443.333	48.217.925
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá ;		
- Chi phí tài chính khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	33.443.333	48.217.925
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay	328.036.706	365.808.888
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		47.966.797
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		

6 - Thu nhập khác:		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	123.020.908	203.450.935
Cộng:	123.020.908	203.450.935
7 - Chi phí khác:		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác .	1.875.000	8.155.308
Cộng:	1.875.000	8.155.308
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	1.633.216.128	1.391.525.605
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.633.216.128	1.391.525.605
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-	6.130.000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		6.130.000
Cộng:	1.633.216.128	1.385.395.605
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	39.092.043.763	33.497.994.212
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		675.350.890
- Chi phí nhân công (Trích theo lương, thu lao & BKS...)	1.708.369.570	2.471.036.552
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	969.217.095	1.010.091.467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.013.968.193	26.591.469.047
- Chi phí khác bằng tiền	4.400.488.905	2.750.046.256
10 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51):	627.645.715	688.034.599
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	627.645.715	688.034.599
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52):	-	-
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- TN thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	NĂM NAY (2015)	NĂM TRƯỚC (2014)
	QUÍ 2	QUI 2
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phí tiền tệ khác.		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

HP, ngày 15 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC